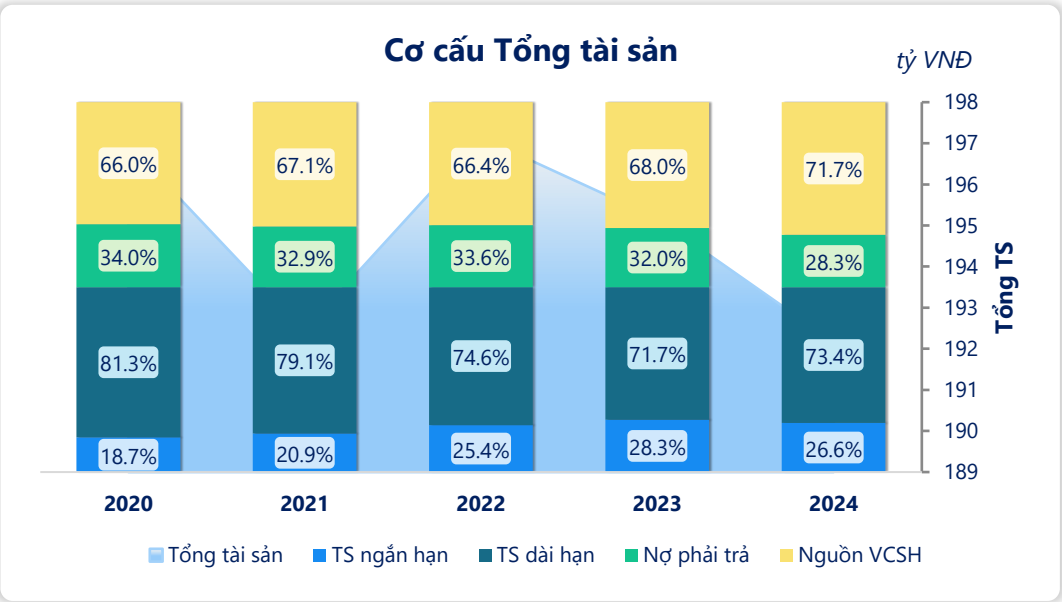
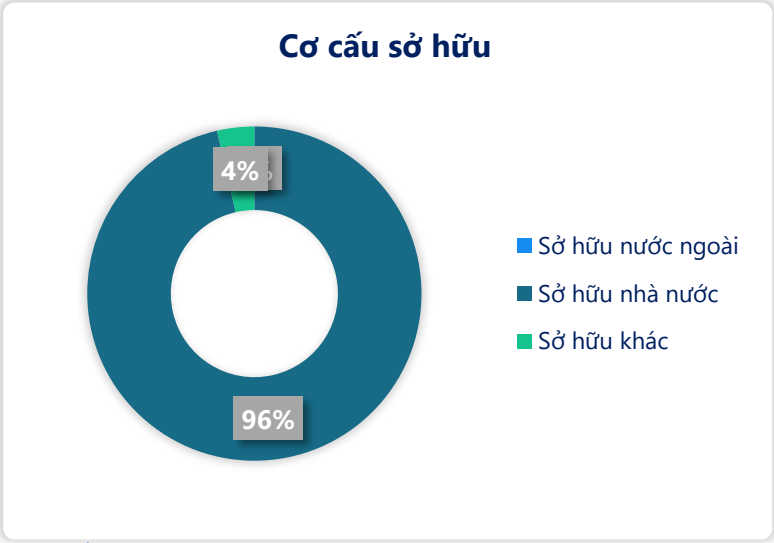


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

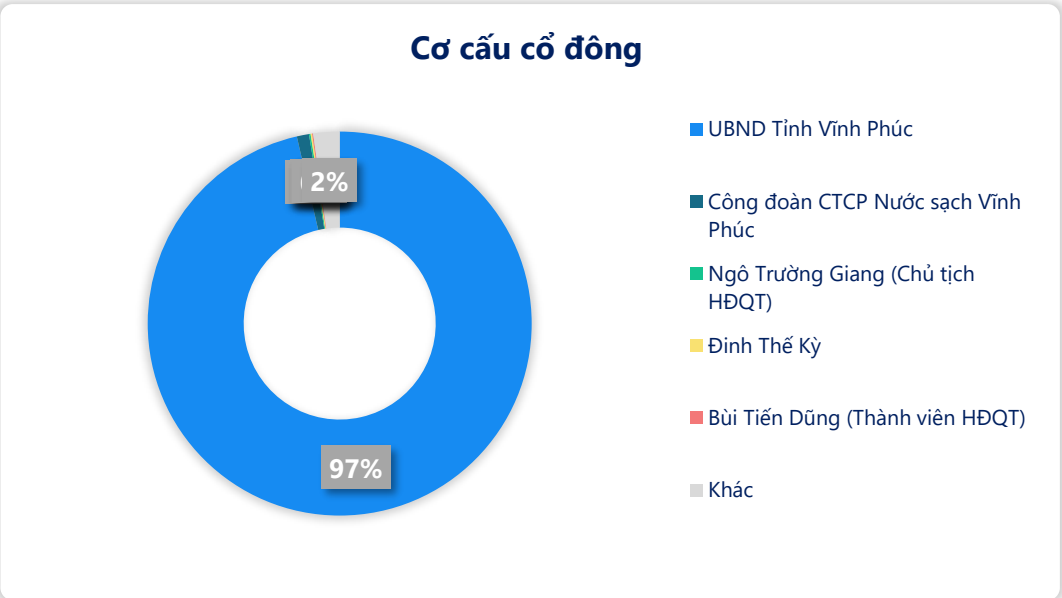
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,800
SL cổ phiếu LH		10,963,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,180
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		138
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		113
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NVP		14.4%	51.5%	51.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **NVP** năm 2024 đạt **192.2** tỷ đồng, giảm **1.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.7%, cao hơn nợ phải trả.

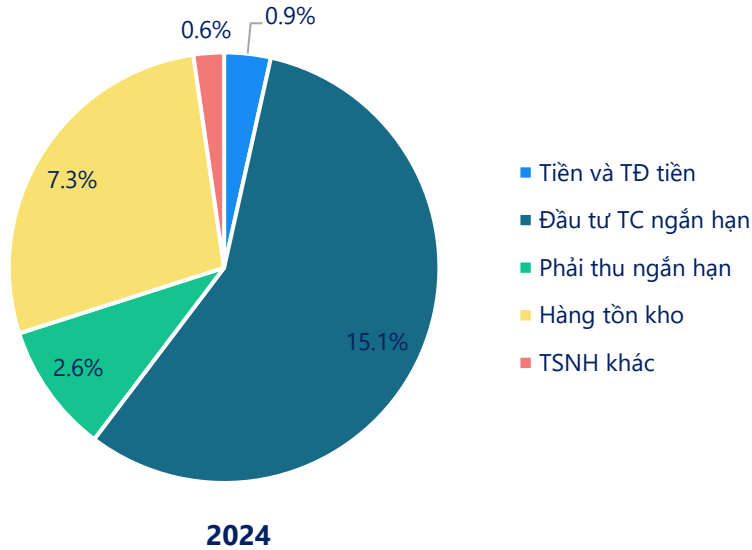
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



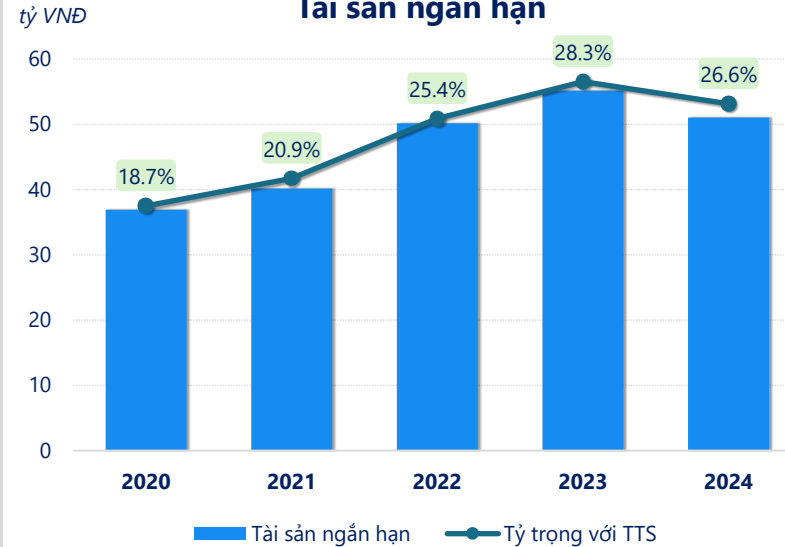
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 3.59% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Vĩnh Phúc** sở hữu **96.4%**, lớn thứ 2 là Công đoàn CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc nắm giữ 1.02% và đứng thứ 3 là Ngô Trường Giang (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.14%.

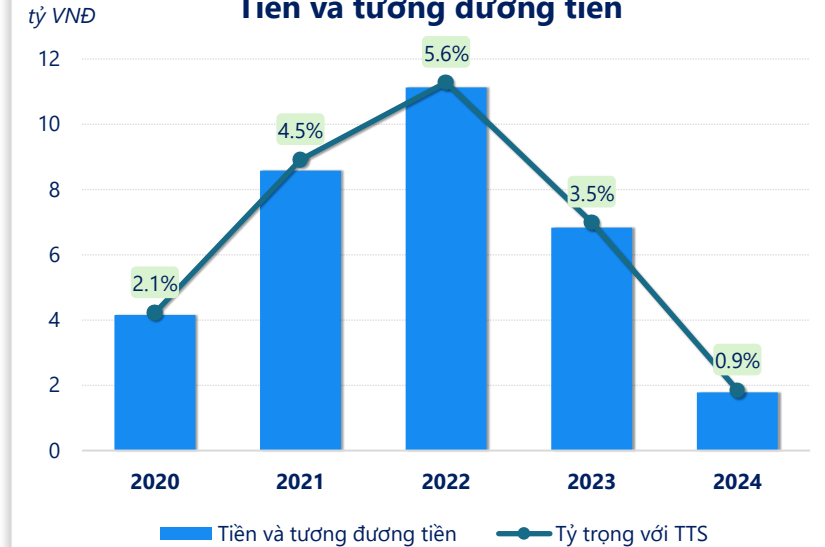
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



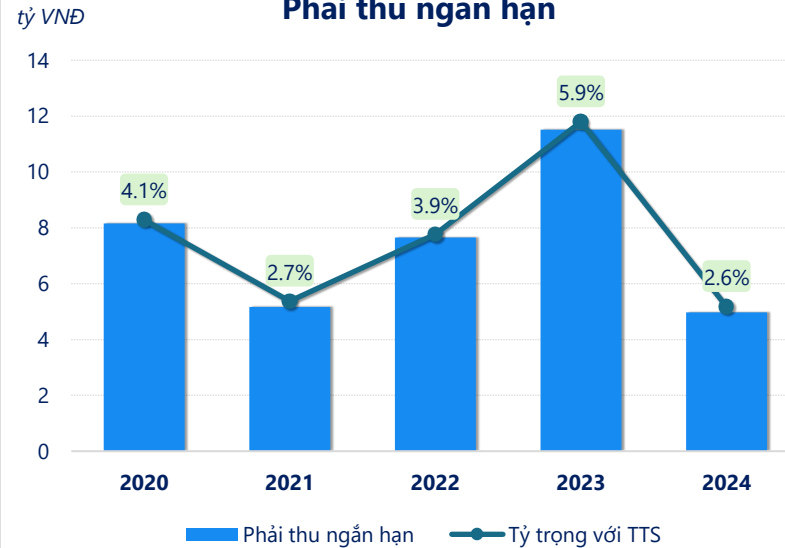
Tiền và tương đương tiền



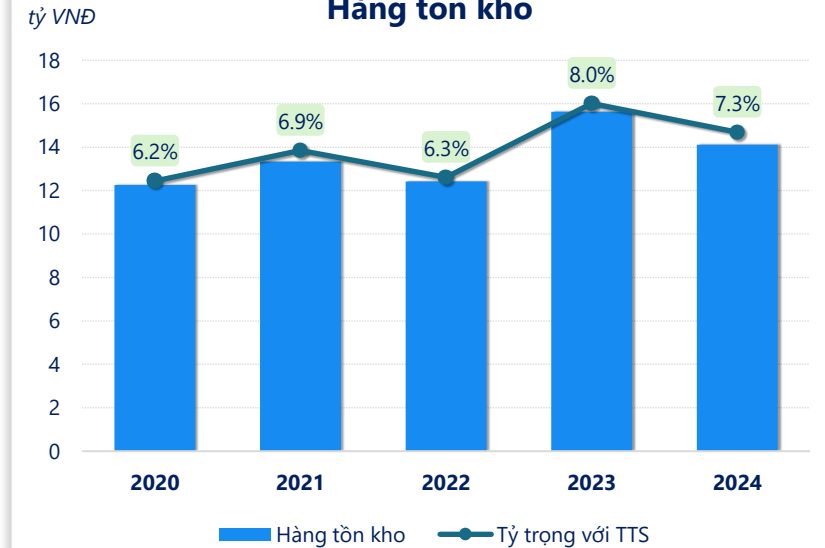
Tài sản ngắn hạn của NVP năm 2024 giảm **7.49%** so với năm trước, đạt **51.04** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

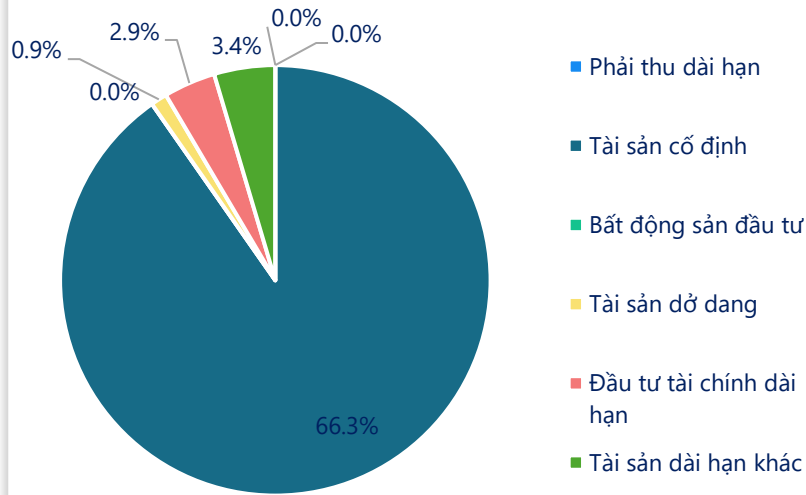
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



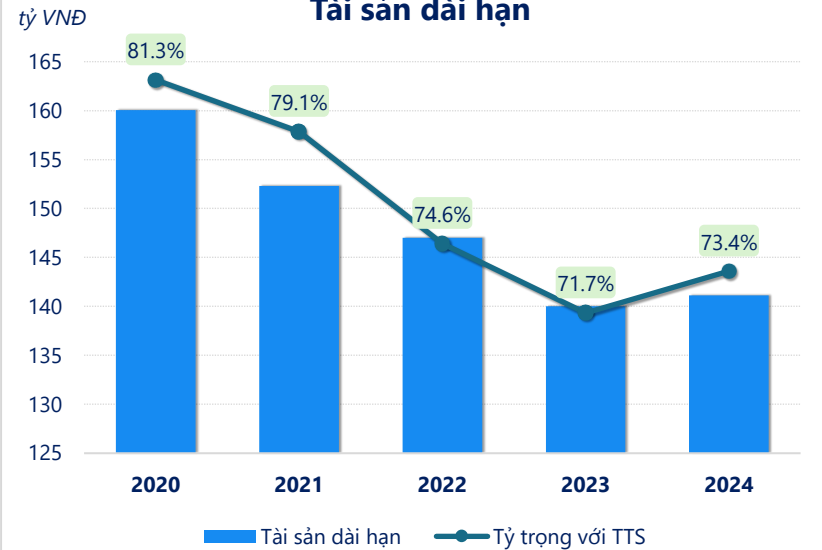
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.80%** so với năm trước và đạt **141.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **66.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.37%.

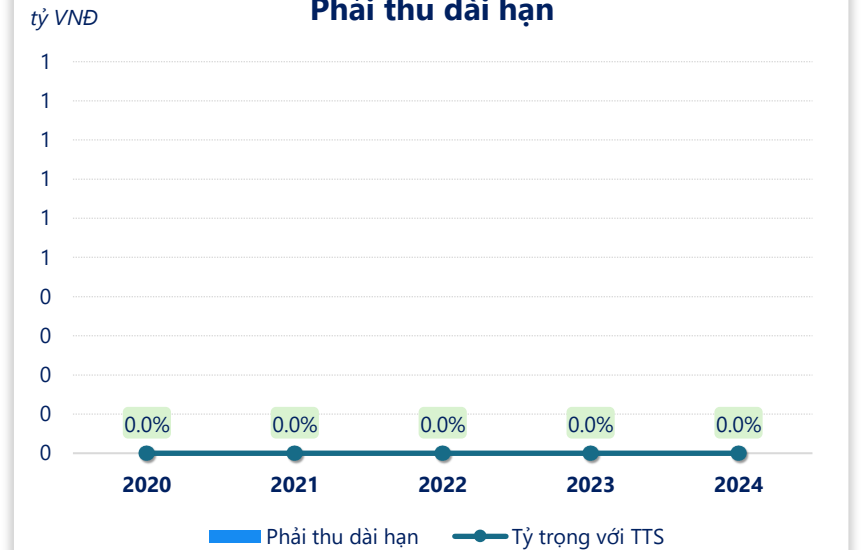
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



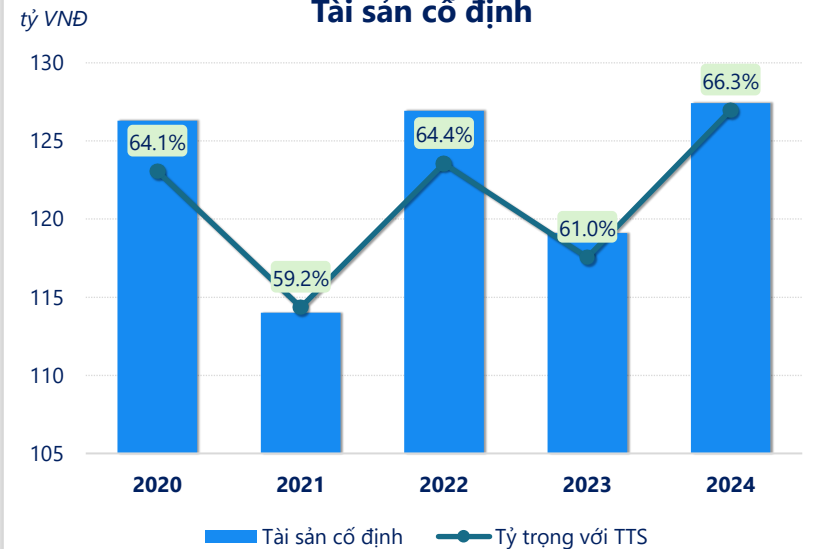
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



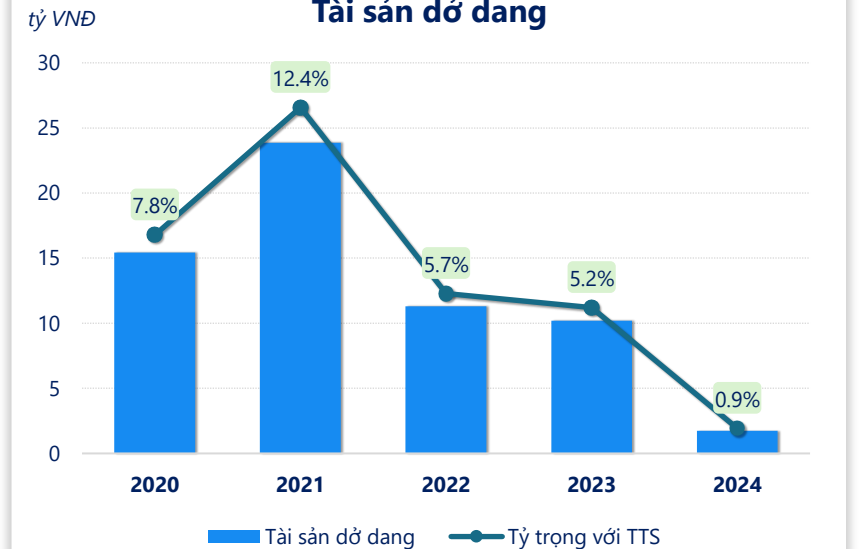
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



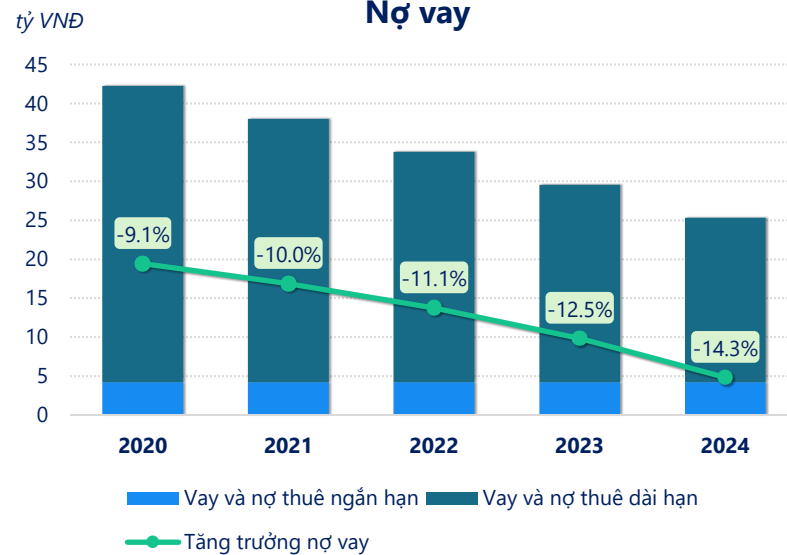
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

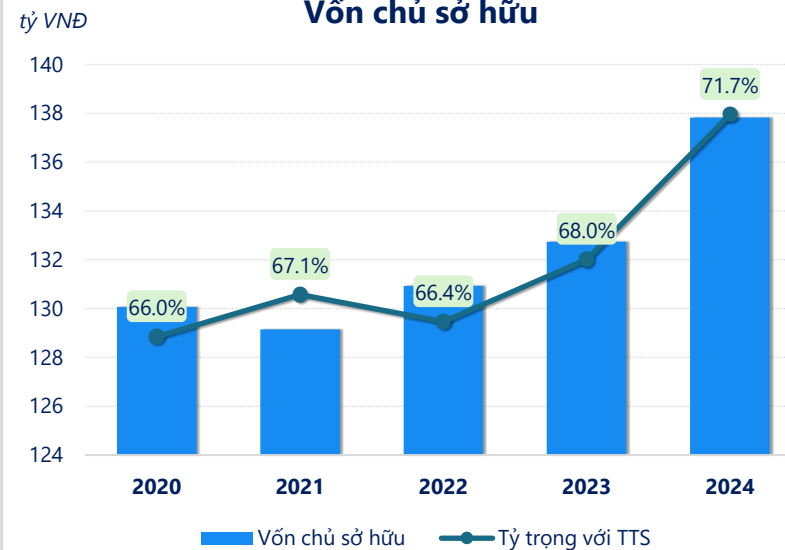


(Nguồn: fireant.vn)

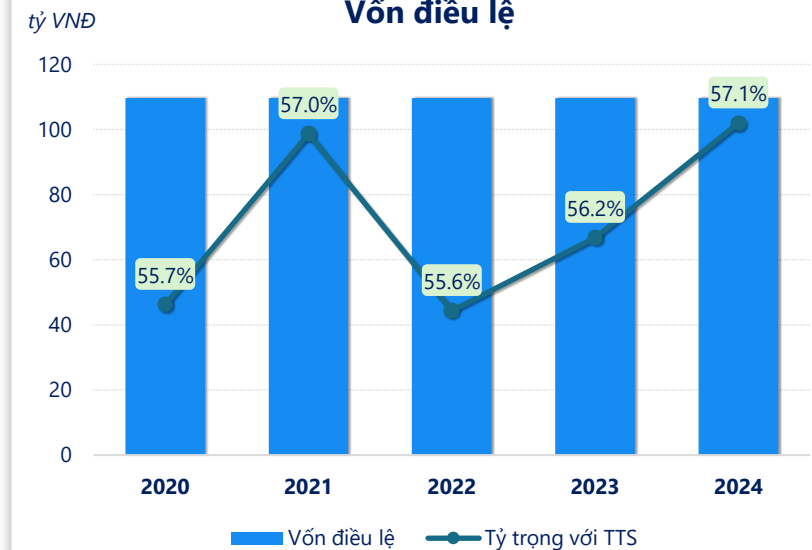
Nợ vay



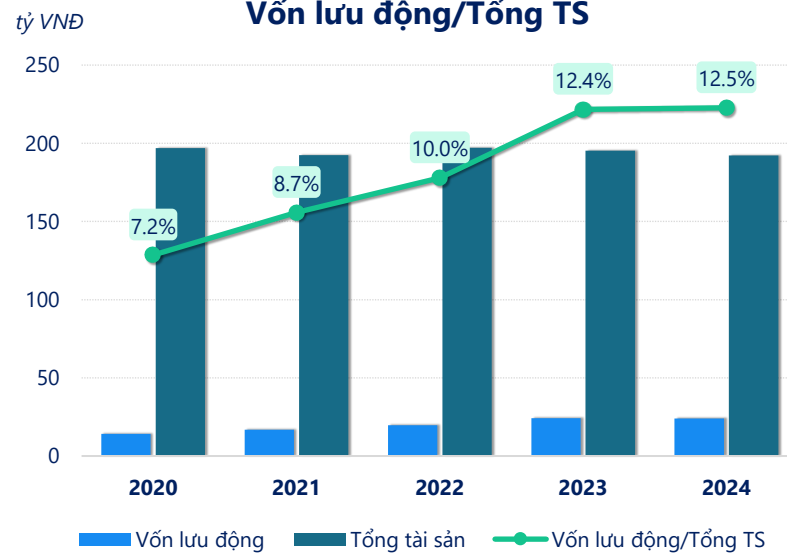
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



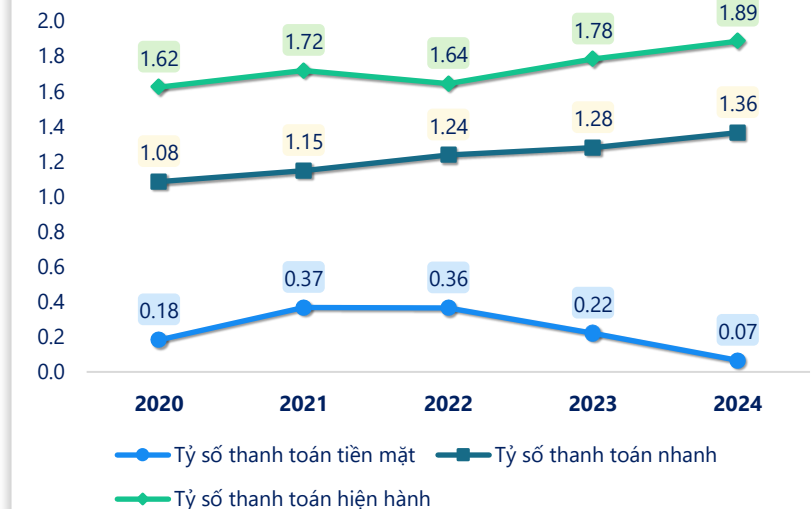
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	192	195	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	51.0	55.2	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	1.78	6.83	-73.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	20.0	45.0%
Phải thu ngắn hạn	4.97	11.5	-56.8%
Hàng tồn kho	14.1	15.6	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	1.20	-2.9%
Tài sản dài hạn	141	140	0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	127	119	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.73	10.2	-83.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.50	5.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.48	5.18	25.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.3	62.4	-13.0%
Nợ ngắn hạn	27.1	30.9	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.22	4.22	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.91	10.7	-7.8%
Nợ dài hạn	27.3	31.5	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	25.3	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	138	133	3.8%
Vốn chủ sở hữu	138	133	3.8%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	85.3	87.7	95.4	102	105
Giá vốn hàng bán	60.5	63.0	64.5	69.8	72.5
Lợi nhuận gộp	24.8	24.7	30.9	31.9	32.2
Doanh thu HĐTC	0.58	0.84	1.37	1.72	1.79
Chi phí TC	2.47	2.28	2.09	1.85	1.66
Chi phí lãi vay	2.50	2.28	2.09	1.85	1.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.93	3.16	4.22	4.81	5.96
Chi phí QLDN	18.0	16.4	19.2	18.0	13.5
LN thuần từ HĐKD	3.01	3.78	6.69	8.90	12.9
Lợi nhuận khác	-0.43	-0.27	-1.44	-1.62	-1.40
LN trước thuế	2.58	3.51	5.25	7.28	11.5
Lợi nhuận sau thuế	2.07	2.74	4.25	5.21	9.25
LNST của CĐ cty mẹ	2.07	2.74	4.25	5.21	9.25

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.1	40.4	30.3	28.9	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-29.8	-22.3	-26.9	-31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.22	-6.19	-5.52	-6.28	-6.63
Tiền đầu kỳ	13.7	4.16	8.58	11.1	6.83
Lưu chuyển tiền thuần	-9.56	4.42	2.55	-4.29	-5.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.16	8.58	11.1	6.83	1.78